

Số: 856/VHTC-VP

Hạ Long, ngày 24 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
- Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/3/2023 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).



Người thực hiện công bố thông tin
Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	33
Phụ lục 03: Các khoản vay	34 - 37
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/4/2022)
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 25/4/2022)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/4/2022)
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/4/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/7/2022)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 9/6/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên	
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/4/2022)
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/4/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023



TM. Ban Giám đốc
Quyền Giám đốc

Nguyễn Quang Quảng



Số: 200323.004/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1230-2023-002-1

Kiểm toán viên

Vũ Quý Cường

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0721-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		773.158.210.886	602.313.063.707
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.405.916.906	6.429.317.186
111 1. Tiền		5.405.916.906	6.429.317.186
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		372.024.669.682	176.651.440.783
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	366.421.448.450	163.127.514.139
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.994.994.531	14.700.348.889
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.640.804.701	2.256.155.755
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.032.578.000)	(3.432.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	348.510.808.703	359.929.724.227
141 1. Hàng tồn kho		348.510.808.703	371.382.241.531
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(11.452.517.304)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		47.216.815.595	59.302.581.511
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	43.800.557.101	55.599.804.851
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.416.258.494	3.702.776.660
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		797.732.229.671	1.099.241.175.677
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		99.811.419.854	106.874.921.833
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	99.811.419.854	106.874.921.833
220 II. Tài sản cố định		592.155.882.342	926.988.409.262
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	308.806.283.167	452.741.058.391
222 - Nguyên giá		2.038.909.298.335	1.947.269.232.441
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.730.103.015.168)	(1.494.528.174.050)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	283.349.599.175	474.247.350.871
228 - Nguyên giá		788.008.696.292	783.819.209.420
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(504.659.097.117)	(309.571.858.549)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	51.349.881.235	11.770.449.310
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.349.881.235	11.770.449.310
260 VI. Tài sản dài hạn khác		54.415.046.240	53.607.395.272
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.292.015.579	22.808.596.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	47.123.030.661	30.798.799.134
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.570.890.440.557	1.701.554.239.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.217.540.448.832	1.345.611.958.426
310 I. Nợ ngắn hạn		947.595.086.610	748.383.918.727
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	502.378.556.307	329.819.624.032
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	63.232.472	39.655.326
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	113.039.403.095	94.863.138.355
314 4. Phải trả người lao động		101.923.307.721	74.448.291.732
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.445.181	153.292.951.740
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.715.922.964	4.344.955.435
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	183.075.151.864	66.727.274.939
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.382.067.006	24.848.027.168
330 II. Nợ dài hạn		269.945.362.222	597.228.039.699
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	269.945.362.222	597.228.039.699
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.349.991.725	355.942.280.958
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	353.349.991.725	355.942.280.958
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.567.308.884	71.159.598.117
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	30.000.000.000
421b LNST chưa phân phối kỳ này		68.567.308.884	41.159.598.117
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.570.890.440.557	1.701.554.239.384

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc







Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.540.017.540.852	3.592.045.565.382
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.540.017.540.852	3.592.045.565.382
11	3. Giá vốn hàng bán	22	4.336.756.406.816	3.399.755.806.988
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.261.134.036	192.289.758.394
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.859.949.878	3.059.275.357
22	6. Chi phí tài chính	24	32.716.227.639	68.739.153.554
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		32.716.227.639	68.739.153.554
25	7. Chi phí bán hàng	25	9.268.424.285	7.492.247.505
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	77.926.181.940	71.204.984.500
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.210.250.050	47.912.648.192
31	10. Thu nhập khác	27	3.531.755.391	5.691.038.466
32	11. Chi phí khác	28	3.192.604.771	2.115.586.485
40	12. Lợi nhuận khác		339.150.620	3.575.451.981
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.549.400.670	51.488.100.173
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	34.306.323.313	33.023.184.500
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(16.324.231.527)	(22.694.682.444)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.567.308.884</u>	<u>41.159.598.117</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.791	1.675

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.549.400.670	51.488.100.173
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		432.664.778.840	348.492.564.636
03	- Các khoản dự phòng		(11.852.517.304)	(18.138.966.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(243.777.928)	(1.003.798.063)
06	- Chi phí lãi vay		32.716.227.639	68.739.153.554
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		539.834.111.917	449.577.053.988
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(187.623.208.754)	222.401.254.178
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.871.432.828	(2.291.571.022)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.307.982.014	215.270.170.712
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		27.315.828.309	(22.642.804.846)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.702.207.933)	(68.876.890.592)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.137.932.557)	(27.241.250.729)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.142.695.879)	(14.968.564.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		377.723.309.945	751.227.397.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.674.426.591)	(430.487.968.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		64.597.600	885.268.588
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		179.180.328	118.529.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(138.430.648.663)	(429.484.170.590)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		871.104.541.567	1.369.886.256.594
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.082.039.342.119)	(1.674.085.840.714)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.381.261.010)	(22.069.935.355)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(240.316.061.562)	(326.269.519.475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.023.400.280)	(4.526.292.716)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.429.317.186	10.955.609.902
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.405.916.906	6.429.317.186

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.847 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khiếu nại vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ) / (Khối lượng dở dang đầu kỳ + Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 93,1 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 08 tháng.
- Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 14.184.348.986 đồng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.920.937.000	1.020.328.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.484.979.906	5.408.989.186
	5.405.916.906	6.429.317.186

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>364.152.256.186</i>	-	<i>160.463.530.765</i>	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	307.881.662.919	-	142.583.890.617	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	142.652.975	-	45.435.931	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	56.114.702.084	-	17.694.168.457	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	13.238.208	-	93.247.396	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	-	46.788.364	-
<i>Bên khác</i>	<i>2.269.192.264</i>	<i>(2.232.578.000)</i>	<i>2.663.983.374</i>	<i>(2.632.578.000)</i>
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.232.578.000	(2.232.578.000)	2.632.578.000	(2.632.578.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.614.264	-	31.405.374	-
	366.421.448.450	(2.232.578.000)	163.127.514.139	(2.632.578.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	4.651.103.444	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	4.651.103.444	-
<i>Bên khác</i>	5.994.994.531	-	10.049.245.445	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	1.117.875.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ VCAPITAL	-	-	4.172.400.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Nghi Tâm	4.326.190.000	-	4.460.970.445	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	870.404.531	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	798.400.000	-	298.000.000	-
	5.994.994.531	-	14.700.348.889	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.715.624.566	-	1.342.049.621	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	-	-	31.954.530	-
- Phải thu khác	125.180.135	-	82.151.604	-
	2.640.804.701	(800.000.000)	2.256.155.755	(800.000.000)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam	-	-	31.954.530	-
<i>Bên khác</i>	2.640.804.701	(800.000.000)	2.224.201.225	(800.000.000)
- Cán bộ, công nhân	1.774.888.950	-	1.376.842.388	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	65.915.751	-	47.358.837	-
	2.640.804.701	(800.000.000)	2.256.155.755	(800.000.000)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	77.956.659.352	-	87.700.930.881	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	15.535.714.649	-	12.867.445.099	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	69.045.853	-	56.545.853	-
	99.811.419.854	-	106.874.921.833	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	93.492.374.001	-	100.568.375.980	-
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.319.045.853	-	6.306.545.853	-
	99.811.419.854	-	106.874.921.833	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.032.578.000	-	3.432.578.000	-
	3.032.578.000	-	3.432.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.977.072.342	-	11.630.277.303	-
- Công cụ, dụng cụ	127.975.000	-	93.238.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.207.797.085	-	180.474.513.188	-
- Thành phẩm	159.197.964.276	-	179.184.213.040	(11.452.517.304)
	348.510.808.703	-	371.382.241.531	(11.452.517.304)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	-	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh ^(*)	50.154.041.555	10.128.266.218
- Dự án đầu tư hệ thống thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	900.000
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	232.494.560	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	737.506.224	-
	51.349.881.235	11.770.449.310

(*) Quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494.000 VND
- Tình trạng của dự án: đến thời điểm 31/12/2022, một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 31/12/2022 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa triển khai thực hiện và hạng mục xường sàng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	36.684.845.642	30.997.822.362
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.748.731.052	16.518.558.593
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	597.082.748
- Chi phí chờ phân bổ khác	366.980.407	7.486.341.148
	43.800.557.101	55.599.804.851
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	733.269.418	17.176.984.312
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	1.948.657.026
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	3.156.818.400	3.682.954.800
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.812.119.761	-
	7.292.015.579	22.808.596.138

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>162.007.342.943</i>	<i>162.007.342.943</i>	<i>180.462.254.897</i>	<i>180.462.254.897</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.759.854.288	3.759.854.288	7.264.712.858	7.264.712.858
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.650.186.466	2.650.186.466	7.847.355.788	7.847.355.788
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.196.437.026	2.196.437.026	3.962.191.576	3.962.191.576
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	219.285.328	219.285.328
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	40.531.320	40.531.320	63.096.000	63.096.000
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	7.255.127.234	7.255.127.234	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	66.822.981.846	66.822.981.846	47.572.971.784	47.572.971.784
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.408.892.000	4.408.892.000	22.867.168.648	22.867.168.648
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	157.500.000	157.500.000	160.000.000	160.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	807.619.376	807.619.376	246.650.000	246.650.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000	-	-
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.704.259.636	1.704.259.636	1.943.127.626	1.943.127.626
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.927.416.330	13.927.416.330	7.713.605.895	7.713.605.895
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	6.896.125.581	6.896.125.581	20.905.164.540	20.905.164.540
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	232.016.173	232.016.173	19.370.050	19.370.050
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.114.708.743	3.114.708.743	1.913.347.191	1.913.347.191
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	9.024.336.386	9.024.336.386

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	113.230.800	113.230.800	73.942.800	73.942.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	553.463.696	553.463.696	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	39.652.200.754	39.652.200.754	48.258.960.697	48.258.960.697
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	256.376.570	256.376.570	398.467.730	398.467.730
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	885.363.480	885.363.480	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>340.371.213.364</i>	<i>340.371.213.364</i>	<i>149.357.369.135</i>	<i>149.357.369.135</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình HL	21.740.942.940	21.740.942.940	11.003.889.147	11.003.889.147
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.359.274.608	2.359.274.608	16.450.155.024	16.450.155.024
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	25.906.862.344	25.906.862.344	4.724.921.616	4.724.921.616
- Công ty TNHH MTV Tuấn Mình	24.644.111.105	24.644.111.105	3.890.411.685	3.890.411.685
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	11.227.080.120	11.227.080.120	2.322.345.000	2.322.345.000
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	24.746.376.624	24.746.376.624	2.649.009.522	2.649.009.522
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	25.753.956.710	25.753.956.710	4.591.361.232	4.591.361.232
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	40.387.960.137	40.387.960.137	13.070.055.185	13.070.055.185
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	27.847.800.000	27.847.800.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	11.375.503.654	11.375.503.654	790.862.139	790.862.139
- Phải trả các đối tượng khác	124.381.345.122	124.381.345.122	89.864.358.585	89.864.358.585
	502.378.556.307	502.378.556.307	329.819.624.032	329.819.624.032

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	63.232.472	39.308.192
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Nam	-	347.134
	63.232.472	39.655.326

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.445.181	3.425.475
- Trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển	-	153.289.526.265
	17.445.181	153.292.951.740

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	432.716.653	270.466.677
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	1.261.092.580	1.159.491.190
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	5.648.675	2.088.673
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	114.393.000	1.422.529.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.609.703	91.917.542
	3.715.922.964	4.344.955.435

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	245.690.520.000	100,00	245.690.520.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>245.690.520.000</u>	<u>245.690.520.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.159.491.190	1.117.279.745
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	29.482.862.400	22.112.146.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	29.482.862.400	22.112.146.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	29.381.261.010	22.069.935.355
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	29.381.261.010	22.069.935.355
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>1.261.092.580</u>	<u>1.159.491.190</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<u>38.569.843.947</u>	<u>38.569.843.947</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thực hiện dự án "Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh" và đã làm thủ tục thuê mới cũng như gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Tổng Diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 5.720.295,9 m² và đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất đối với phần diện tích còn lại (theo Quyết định 680/QĐ-UBND như trình bày dưới đây). Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020: Diện tích thuê: 5.594.376,2 m², tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 1.850.453 m², tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021: Diện tích thuê: 45.368 m², tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021: Diện tích thuê: 80.551,7 m², tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 05/3/2021: Diện tích thuê: 103.252 m², tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.527.041.179.504	3.579.297.119.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.976.361.348	12.748.445.968
	4.540.017.540.852	3.592.045.565.382
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	4.529.978.777.342	3.583.976.147.158

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.336.001.640.145	3.404.097.239.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.402.478.406	13.197.533.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.452.517.304)	(17.538.966.312)
	4.336.756.406.816	3.399.755.806.988

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.180.328	118.529.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.680.769.550	2.940.745.882
	2.859.949.878	3.059.275.357

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.716.227.639	68.739.153.554
	32.716.227.639	68.739.153.554

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.155.130.965	417.746.279
Chi phí nhân công	4.371.077.538	4.147.872.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.676.904	126.939.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.537.875	1.751.739.064
Chi phí khác bằng tiền	1.290.001.003	1.047.949.836
	9.268.424.285	7.492.247.505

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.033.960.687	7.253.082.613
Chi phí nhân công	53.085.809.651	45.338.779.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.689.502	1.218.093.793
Hoàn nhập dự phòng	(400.000.000)	(600.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	16.858.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.323.811.200	955.895.383
Chi phí khác bằng tiền	16.965.910.900	17.022.274.182
	77.926.181.940	71.204.984.500

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	64.597.600	885.268.588
Thu nhập từ bán hàng phế liệu, hàng bảo hành	3.027.386.124	4.386.051.600
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	262.722.581	222.000.000
Thu nhập khác	177.049.086	197.718.278
	3.531.755.391	5.691.038.466

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	485.238.090	1.962.397.269
Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế	214.196.595	1.239.216
Các chi phí chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng do dừng thực hiện	1.228.229.836	-
Giảm giá trị quyết toán dự án theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	1.141.290.250	-
Tiền bảo vệ trạm ATM	123.200.000	76.800.000
Chi phí khác	450.000	75.150.000
	3.192.604.771	2.115.586.485

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.549.400.670	51.488.100.173
Các khoản điều chỉnh tăng	90.873.980.163	113.627.822.327
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	81.458.219.375	72.231.062.361
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)</i>	6.054.702.527	41.242.349.857
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	3.361.058.261	154.410.109
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.668.921.101)	-
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)</i>	(5.891.764.265)	-
- <i>Chi phí sửa chữa đã tính và nộp thuế theo biên bản Kiểm toán Nhà nước</i>	(777.156.836)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	170.754.459.732	165.115.922.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	34.150.891.946	33.023.184.500
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	155.431.367	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.717.600.586	8.935.666.815
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(28.137.932.557)	(27.241.250.729)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.885.991.342	14.717.600.586

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.301.383.514	30.798.799.134
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.178.352.853)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	47.123.030.661	30.798.799.134

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.502.584.380)	(22.694.682.444)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.178.352.853	-
	(16.324.231.527)	(22.694.682.444)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.567.308.884	41.159.598.117
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.567.308.884	41.159.598.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.791	1.675

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.215.889.429	548.614.983.936
Chi phí nhân công	347.048.913.897	310.748.584.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.113.761.379	348.492.564.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.807.505.474	1.477.047.882.854
Chi phí khác bằng tiền	878.964.495.298	812.916.058.379
	4.413.150.565.477	3.497.820.074.572

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường khi biến động về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	5.405.916.906	-	-	5.405.916.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.029.675.151	99.811.419.854	-	465.841.095.005
	371.435.592.057	99.811.419.854	-	471.247.011.911
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	6.429.317.186	-	-	6.429.317.186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.951.091.894	106.874.921.833	-	268.826.013.727
	168.380.409.080	106.874.921.833	-	275.255.330.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	183.075.151.864	255.902.209.281	14.043.152.941	453.020.514.086
Phải trả người bán, phải trả khác	506.094.479.271	-	-	506.094.479.271
Chi phí phải trả	17.445.181	-	-	17.445.181
	689.187.076.316	255.902.209.281	14.043.152.941	959.132.438.538
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	66.727.274.939	580.388.664.661	16.839.375.038	663.955.314.638
Phải trả người bán, phải trả khác	334.164.579.467	-	-	334.164.579.467
Chi phí phải trả	153.292.951.740	-	-	153.292.951.740
	554.184.806.146	580.388.664.661	16.839.375.038	1.151.412.845.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	871.104.541.567	1.369.886.256.594

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	4.529.978.777.342	3.583.976.147.158
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	4.179.417.171.355	3.315.985.162.818
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	349.211.766.152	267.097.740.187
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	39.050.378	44.204.744
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	164.527.600	158.109.120
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	125.724.137	151.442.220
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.020.537.720	491.001.192
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	42.534.877
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	-	5.952.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	838.035.694	621.661.784
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	691.310.313	508.444.622
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	704.547.717	518.929.765
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	606.401.537	-
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	688.250.793	512.635.257
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	747.329.109	618.315.953
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	-	327.513.522
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	17.520.000	52.560.000
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	650.876.409	455.046.112
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	54.960.000	36.640.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	-
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 25/4/2022	16.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	130.669.588.956	651.428.401.532	1.088.617.287	632.601.645	783.819.209.420
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.739.682.403	1.070.900	-	6.740.753.303
- Giảm khác	(438.439.315)	(2.112.827.116)	-	-	(2.551.266.431)
Số dư cuối kỳ	130.231.149.641	656.055.256.819	1.089.688.187	632.601.645	788.008.696.292
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	81.802.742.675	226.345.080.993	791.433.236	632.601.645	309.571.858.549
- Khấu hao trong kỳ	32.667.397.239	162.868.170.966	102.687.824	-	195.638.256.029
- Giảm khác	(175.952.620)	(375.064.841)	-	-	(551.017.461)
Số dư cuối kỳ	114.294.187.294	388.838.187.118	894.121.060	632.601.645	504.659.097.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	48.866.846.281	425.083.320.539	297.184.051	-	474.247.350.871
Tại ngày cuối kỳ	15.936.962.347	267.217.069.701	195.567.127	-	283.349.599.175

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.413.641.876 VND

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng giá trị đầu tư của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt Dự toán ngày 22/11/2018.

PHỤ LỤC SỐ 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	63.801.874.939	63.801.874.939	799.454.999.554	690.149.722.629	173.107.151.864	173.107.151.864
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	15.000.000.000	15.000.000.000	269.703.892.157	257.189.520.885	27.514.371.272	27.514.371.272
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	163.073.313.968	163.073.313.968	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	48.801.874.939	48.801.874.939	366.677.793.429	269.886.887.776	145.592.780.592	145.592.780.592
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.925.400.000	2.925.400.000	9.968.000.000	2.925.400.000	9.968.000.000	9.968.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	2.452.000.000	-	2.452.000.000	2.452.000.000
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.097.400.000	2.097.400.000	1.200.000.000	2.097.400.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁶⁾	-	-	5.016.000.000	-	5.016.000.000	5.016.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	828.000.000	828.000.000	1.300.000.000	828.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
	66.727.274.939	66.727.274.939	809.422.999.554	693.075.122.629	183.075.151.864	183.075.151.864

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	33.416.283.396	33.416.283.396	14.100.000.000	23.984.995.000	23.531.288.396	23.531.288.396
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	53.185.869.690	53.185.869.690	18.900.000.000	44.609.619.690	27.476.250.000	27.476.250.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁵⁾	5.697.400.000	5.697.400.000	-	2.097.400.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁶⁾	246.624.170.084	246.624.170.084	-	138.879.832.056	107.744.338.028	107.744.338.028
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	261.229.716.529	261.229.716.529	20.991.132.013	175.167.772.744	107.053.075.798	107.053.075.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	-	-	17.658.410.000	7.150.000.000	10.508.410.000	10.508.410.000
	600.153.439.699	600.153.439.699	71.649.542.013	391.889.619.490	279.913.362.222	279.913.362.222
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.925.400.000)	(2.925.400.000)	(9.968.000.000)	(2.925.400.000)	(9.968.000.000)	(9.968.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	597.228.039.699	597.228.039.699			269.945.362.222	269.945.362.222

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 87/2022-HĐCVHM/NHCT300-05 ký kết ngày 01/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ VND; Lãi suất 5,2%/năm. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/8/2022 đến 01/8/2023; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 04 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 27.514.371.272 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HM/NTQN-HATU ký kết ngày 26/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 06/11/2023; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Hình thức đảm bảo khoản vay: Theo các hợp đồng bảo đảm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 145.592.780.592 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 74,7 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018, Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 và Dự án Đầu tư xây dựng công trình phòng điều khiển sản xuất - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin, Dự án Duy trì sản xuất năm 2020, Dự án Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 23.531.288.396 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.452.000.000 VND.

4. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, Dự án Đầu tư Duy trì sản xuất 2021 ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 27.476.250.000 VND.

5. Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 và Hợp đồng số 305/HĐTD-QBVMT&PTĐ ký kết ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 10.487.000.000 VND; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 3.600.000.000 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 1.200.000.000 VND.

6. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 107.744.338.028 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 5.016.000.000 VND.

7. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 850 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 107.053.075.798 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 1.300.000.000 VND.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 57259.21.601.270786.TD ký kết ngày 11/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 52,5 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin" ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 10.508.410.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	11.653.169.802	120.233.766.643	119.520.090.870	-	12.366.845.575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.717.600.586	34.306.323.313	28.137.932.557	-	20.885.991.342
- Thuế thu nhập cá nhân	-	58.500.000	2.208.739.393	1.671.367.597	-	595.871.796
- Thuế tài nguyên	-	64.160.358.727	540.788.978.393	531.127.604.358	-	73.821.732.762
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.520.714.060	-	9.879.487.259	9.775.031.693	3.416.258.494	-
- Các loại thuế khác	182.062.600	4.273.509.240	178.855.951.912	177.578.436.932	-	5.368.961.620
	3.702.776.660	94.863.138.355	886.273.246.913	867.810.464.007	3.416.258.494	113.039.403.095

Năm 2022, Công ty được giảm tiền thuê đất theo quyết định số 1112/QĐ-CTQN ngày 17/02/2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh số tiền: 3.406.177.645 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	81.436.110.621	357.421.604.316
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	41.159.598.117	41.159.598.117
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.797.189.146	(51.436.110.621)	(42.638.921.475)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	71.159.598.117	355.942.280.958
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	71.159.598.117	355.942.280.958
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	68.567.308.884	68.567.308.884
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(71.159.598.117)	(71.159.598.117)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	68.567.308.884	353.349.991.725

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	71.159.598.117
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	313.993.125
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.362.742.592
Chi trả cổ tức	29.482.862.400



Số : 832/VHTC - KT

Hạ Long, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2022
và báo cáo tài chính trước kiểm toán năm 2022

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2022 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2022 (trước kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	4.540.180	4.540.017	
Lợi nhuận trước thuế	82.269	86.549	5,20
Lợi nhuận sau thuế	65.143	68.567	5,20

Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính kiểm toán 2022 tăng 5,20% của Công ty như sau:

Căn cứ theo Quyết định số 01/2023/QĐ-Ttg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thực hiện quyết định số 1112/QĐ-CTQNI ngày 17/02/2023 của cục thuế Tỉnh Quảng Ninh về việc giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022 và Kiểm toán điều chỉnh một số chi phí chờ phân bổ. Do đó, đã làm thay đổi kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính chúng tôi đã công bố.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán so với trước kiểm toán./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN HÀ TU
VINACOMIN
TP. HẠ LONG
Nguyễn Quang Quảng



Số 831/VHTC - KT

Hạ Long, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2022 và báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2022 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2021	Năm 2022
Doanh thu thuần	3.592.045	4.540.017
Lợi nhuận trước thuế	51.488	86.549
Lợi nhuận sau thuế	41.159	68.567

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty năm 2022 lợi nhuận sau thuế: 68.567 tr.đồng, tăng 27.408 tr.đồng so với năm 2021; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2022, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, sự chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ năm 2022 của công ty tăng: 459.242 tấn (Sản lượng tiêu thụ tổng số năm 2022: 2.615.977 tấn, sản lượng tiêu thụ tổng số năm 2021: 2.156.735 tấn). Giá bán bình quân năm 2022 của công ty tăng: 63.466 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2021. Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Quang Quảng

